

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2019/HS-ST
Ngày 29 – 5 – 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Hoài Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Kha.

Ông Võ Thanh Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thúy Nguyên – Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Hoàng Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên trung cấp.

Ông Huỳnh Quốc Phong – Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 91/2019/TLST-HS ngày 03 tháng 5 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 343/2019/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: Phạm Văn P, sinh năm 1981 tại Cà Mau; nơi cư trú: số 218, đường N, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cà Mau (đã bị buộc thôi việc theo Quyết định số 01/QĐ-CTHADS ngày 04/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị N; vợ Lâm Thị Xuân M, con: 02 người; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh từ ngày 06/12/2018 cho đến nay (có mặt).

Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; nơi cư trú: Khu dân cư M, khóm N, phường M, thành phố C, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

2. Ông Đặng Quốc Th, sinh năm 1987; nơi cư trú: số 326A, đường N, khóm N, phường M, thành phố C, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lý Minh Th1, sinh năm 1981; nơi cư trú: khóm C, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Quốc Tr, sinh năm 1975; nơi cư trú: khóm C, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

3. Bà Lâm Thị Ánh L, sinh năm 1984; nơi cư trú: 114A, đường N, khóm K, phường M, thành phố C, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

4. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

5. Ông Lâm Hoàng K, sinh năm 1970; nơi cư trú: khóm C, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 12/4/2006, Phạm Văn P được tuyển dụng vào cơ quan Thi hành án dân sự thành phố C (theo Quyết định số: 35/QĐ-STP); Ngày 14/6/2012, P được bổ nhiệm giữ chức danh Chấp hành viên sơ cấp (theo Quyết định số: 1332/QĐ-BTP).

Ngày 09/9/2014, P được phân công tổ chức thi hành Quyết định thi hành án số: 2949/QĐ-CTHADS ngày 09/9/2014, có nội dung: Bà Trần Diễm Tuyết phải trả cho bà Nguyễn Mỹ T số tiền 150.000.000đ và lãi suất chậm thi hành án. Quá trình thi hành án đến cuối năm 2017, bà Tuyết đã nộp trả cho bà T nhiều lần với số tiền 39.000.000đ.

Ngày 14/6/2017, P được phân công tổ chức thi hành Quyết định thi hành án số: 2088/QĐ-CTHADS ngày 14/6/2017, có nội dung: Bà Đặng Cẩm Nhung phải trả cho ông Đặng Quốc Th số tiền 1.437.000.000đ và lãi suất chậm thi hành án.

Trong thời gian tổ chức thi hành hai quyết định nêu trên, P đã hai lần thực hiện hành vi lấy tiền phí thi hành án của bà T và của ông Th (người được thi hành án) để chi xài cá nhân, cụ thể:

Lần thứ nhất, khi bà Trần Diễm Tuyết đến Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (gọi tắt là Chi cục THA) nộp cho P số tiền 110.000.000đ vào ngày 29/01/2018 để trả cho bà Nguyễn Mỹ T theo Quyết định thi hành án số: 2949/QĐ-CTHADS ngày 09/9/2014, P đã lập biên bản giải quyết thi hành án và thu số tiền trên nhưng không viết biên lai thu, không nộp ngay số tiền này vào quỹ thi hành án và đưa cho bà Tuyết ký không vào mẫu biên bản về việc giao quyết định, văn bản thi hành án chưa ghi nội dung với mục đích sau này sẽ hợp thức việc đã giao nhận quyết định đình chỉ thi hành án. Sau đó, P điện thoại cho bà T đến nhận tiền thi hành án.

Ngày 30/01/2018, P lập biên bản về việc giải quyết thi hành án để chi trả số tiền 110.000.000đ cho bà T và đưa cho bà T ký vào biên bản về việc người được thi hành án yêu cầu đình chỉ thi hành án cùng biên bản về việc giao nhận quyết định, văn bản còn để trống thời gian, nội dung. Khi bà T thắc mắc việc ký biên bản đình chỉ thi hành án, thì P giải thích do bà T không yêu cầu bà Tuyết trả lãi suất chậm thi hành án nên lập biên bản đình chỉ và yêu cầu bà T nộp cho P số tiền 3.300.000đ (tương đương 3% trên số tiền bà T được nhận), P nói với bà T đây là tiền phí thi hành án để bà T tin tưởng nộp tiền, P giao cho bà T Quyết định thu phí thi hành án số: 97/QĐ-CCTHADS ngày 30/01/2018, quyết định này được P trình cho Chi cục phó Nguyễn Quốc Tr ký. Tuy nhiên, khi trình ký P không kèm theo hồ

sơ để báo cáo ông Tr và tự ghi sổ quyết định, không lưu quyết định thu phí thi hành án tại bộ phận lưu trữ. Đồng thời, khi bà T nộp số tiền 3.300.000đ, P không viết biên lai thu phí, không nộp số tiền này vào quỹ thi hành án. Để che giấu việc thu phí của bà T, P bỏ ngoài hồ sơ thi hành án hai biên bản về việc giải quyết thi hành án đã lập với bà T, bà Tuyết và tự viết thời gian, nội dung: “*Bà T yêu cầu đình chỉ thi hành án đối với bà Tuyết khoản tiền 111.000.000đ và lãi suất chậm thi hành án*” vào biên bản về việc người được thi hành án yêu cầu đình chỉ thi hành án để vào hồ sơ. Tiếp đó, P dự thảo Quyết định đình chỉ thi hành án và báo cáo, trình hồ sơ cho Chi cục trưởng Lý Minh Th1 ký duyệt. Ngày 07/02/2018, Chi cục THA ban hành Quyết định đình chỉ thi hành án số: 22/QĐ-CCTHA đối với bà Tuyết. P lập báo cáo đối chiếu chi tiết kết quả hoạt động thi hành án cho Kế toán trưởng xác nhận, Chi cục trưởng ký duyệt và để hồ sơ lưu trữ dưới dạng đình chỉ thi hành án.

Lần thứ hai, vào khoảng đầu tháng 9/2017, bà Đặng Cẩm Nhung và ông Đặng Quốc Th thỏa thuận được việc bán tài sản để thanh toán tiền thi hành án theo Quyết định thi hành án số: 2088/QĐ-CTHADS ngày 14/6/2017, nên bà Nhung điện thoại cho Phủ đề nghị chứng kiến việc thỏa thuận này.

Ngày 20/9/2017, tại trụ sở Chi cục THA, phủ lập biên bản về việc thỏa thuận thi hành án với nội dung: “*...bà Đặng Cẩm Nhung có giao trực tiếp cho ông Đặng Quốc Th số tiền 1.437.000.000đ...*” và đưa cho ông Th ký vào biên bản về việc người được thi hành án yêu cầu đình chỉ thi hành án nhưng chưa viết thời gian cùng nội dung yêu cầu đình chỉ, khi ông Th ký vào biên bản P có giải thích do ông Th không yêu cầu bà Nhung trả lãi suất chậm thi hành án nên phải đình chỉ khoản này. Ngoài ra, P còn cho bà Nhung và ông Th ký vào biên bản về việc giao quyết định, văn bản thi hành án chưa ghi nội dung với mục đích sau này sẽ hợp thức việc đã giao nhận quyết định đình chỉ thi hành án. Sau đó, P yêu cầu ông Th nộp phí thi hành án với số tiền 43.110.000đ (tương đương 3% trên số tiền ông Th được nhận) nhưng P không viết biên lai thu phí, không nộp số tiền này vào quỹ thi hành án. Để che giấu việc thu tiền phí thi hành án của ông Th, P bỏ biên bản về việc thỏa thuận thi hành án đã lập ngày 20/9/2017 ra ngoài hồ sơ thi hành án và tự viết thời gian, nội dung: “*Ông Th yêu cầu đình chỉ thi hành án đối với bà Nhung khoản tiền 1.437.000.000đ và lãi suất chậm thi hành án*” vào biên bản về việc người được thi hành án yêu cầu đình chỉ thi hành án đưa vào hồ sơ. Do bà Nhung yêu cầu cấp giấy xác nhận đã thi hành án xong nên ngày 25/9/2017, P làm giả quyết định về việc đình chỉ thi hành án số: 68/QĐ-CCTHA (tự ghi sổ quyết định, phô tô chữ ký ghi tên chức vụ Chi cục THA, tự đóng dấu) giao cho bà Nhung. Sau đó, P dự thảo quyết định đình chỉ thi hành án và báo cáo, trình hồ sơ thi hành án cho Chi cục trưởng ký duyệt. ngày 02/10/2017, Chi cục THA ban hành Quyết định số: 01/QĐ-CCTHA đối với bà Nhung. P lập báo cáo đối chiếu chi tiết kết quả hoạt động thi hành án cho Kế toán trưởng xác nhận, Chi cục trưởng ký duyệt và lưu trữ hồ sơ dưới dạng đình chỉ thi hành án.

Tháng 6 năm 2018, sau khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong thi hành án dân sự đối với Chi cục THA và phát hiện việc đình chỉ hai hồ sơ trên có vi phạm, thì P đã giao nộp lại các biên bản về việc thỏa thuận thi hành án lập ngày 20/9/2017 và các ngày 29, 30 tháng 01 năm

2018 cho Chi cục trưởng THA. Đối với số tiền 3.300.000đ đã lấy của bà T, P đã nộp khắc phục vào quỹ thi hành án vào ngày 07/6/2018 và đã trả lại cho ông Th số tiền 43.110.000đ. Đồng thời, Chi cục THA đã tiến hành khắc phục hai hồ sơ thi hành án nêu trên, thu hồi hai quyết định đình chỉ thi hành án và ban hành quyết định thu phí thi hành án đối với bà T, ông Th.

Quá trình điều tra, Phạm Văn P hoàn toàn thừa nhận hành vi đã thực hiện.

Tại Cáo trạng số: 36/CT-VKS ngày 26/4/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã truy tố bị cáo Phạm Văn P về tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 355 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- *Kiểm sát viên trình bày lời luận tội:* Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Văn P phạm tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" và áp dụng điểm c khoản 2 Điều 355; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo từ 03 năm đến 04 năm tù. Đối với hành vi thiếu trách nhiệm của ông Lý Minh Th1, Chi cục trưởng và ông Nguyễn Quốc Tr, Phó chi cục trưởng thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cà Mau. Quá trình điều tra xác định được ông Th1, ông Tr không biết việc bị cáo lập khống biên bản, hồ sơ để chiếm đoạt tiền của những người được thi hành án và không hưởng lợi từ hành vi phạm tội của bị cáo, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát tối cao có Văn bản số 11/KN-VKSTC-C1(P10) ngày 14/3/2019 kiến nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau xử lý hành chính là phù hợp nên không đề nghị xem xét trong vụ án này.

- *Bị cáo trình bày ý kiến:* Thống nhất với nội dung Cáo trạng truy tố và luận tội của Viện kiểm sát nhưng xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Với hành vi đã thực hiện cùng với lời thừa nhận của bị cáo Phạm Văn P tại phiên tòa, thể hiện: Bị cáo là Chấp hành viên sơ cấp Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cà Mau được phân công tổ chức thi hành Quyết định thi hành án số: 2949/QĐ-CTHADS ngày 09/9/2014 và Quyết định thi hành án số: 2088/QĐ-CTHADS ngày 14/6/2017 đã lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao lập khống biên bản người được giải quyết thi hành án yêu cầu đình chỉ thi hành án, tạo lập quyết định thu phí thi hành án nhưng không viết biên lai thu tiền, không đưa vào hồ sơ thi hành án, không nộp tiền phí thi hành án vào quỹ thi hành án để chiếm đoạt của bà Nguyễn Mỹ T số tiền 3.300.000đ; không viết biên lai thu phí, lập khống biên bản người được thi hành án yêu cầu đình chỉ thi hành án để chiếm đoạt của ông Đặng Quốc Th số tiền 43.110.000đ. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 46.410.000đ và đã sử dụng chi xài cá nhân hết. Sau đó, bị cáo hợp thức hồ sơ đình chỉ thi hành án để che giấu hành vi phạm tội.

Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo, lời khai của người bị hại cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong quá trình điều tra. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức hành vi của mình là vi phạm pháp luật, thấy trước được hậu quả do hành vi phạm tội gây ra nhưng

vẫn thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp. Do đó, hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo điểm c khoản 2 Điều 355 của Bộ luật hình sự nên Viện kiểm sát truy tố bị cáo là có căn cứ.

[2] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thấy rằng, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội không chỉ trực tiếp xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cà Mau mà còn xâm phạm đến quyền sở hữu của tài sản của người bị hại, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng và nhà nước, gây ảnh hưởng tiêu cực về nhiều mặt và sự bất bình trong xã hội hiện nay. Trong quá trình tổ chức thi hành hai quyết định thi hành án nêu trên, bị cáo đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thực hiện hành vi lừa dối, làm người bị hại tin việc bị cáo thu tiền phí thi hành án để nộp vào quỹ thi hành án là thật và tự nguyện giao tiền cho bị cáo mà không yêu cầu bị cáo phải lập và giao biên lai thu tiền phí thi hành án. Đồng thời, để tránh sự phát hiện của cơ quan Thi hành án, bị cáo đã cho người bị hại ký vào biên bản về việc người được thi hành án yêu cầu đình chỉ thi hành án cùng biên bản về việc giao nhận quyết định, văn bản còn để trống thời gian, nội dung và giải thích cho người bị hại biết việc người bị hại không yêu cầu tính lãi suất chậm thi hành án nên phải đình chỉ yêu cầu này nhưng sau đó, bị cáo ghi nội dung người được thi hành án rút toàn bộ yêu cầu thi hành án và bỏ ra ngoài hồ sơ biên bản giải quyết thi hành án trong việc thu tiền của bà Tuyết, chi tiền cho bà T cùng biên bản việc thỏa thuận thi hành án giữa bà Nhung với ông Th nhằm hợp thức hồ sơ để đình chỉ thi hành án. Với cách thức bị cáo thực hiện hành vi phạm tội cho thấy, bị cáo đã cố ý thức và sự toan tính từ trước nhằm chiếm đoạt tiền phí thi hành án nên cần phải xử lý nghiêm nhằm răn đe và phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

[3] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải; khắc phục toàn bộ hậu quả; có nhân thân tốt, người bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; gia đình bị cáo có truyền thống cách mạng bà ngoại là mẹ Việt Nam anh hùng, có hai người cậu là liệt sỹ nên cần áp dụng các tình tiết trên là tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Với đánh giá tại các đoạn [1], [2] và [3] nêu trên, đối chiếu với quy định của pháp luật, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo theo mức hình phạt thấp nhất mà Kiểm sát viên đề nghị tại phiên tòa là tương xứng với hành vi của bị cáo đã thực hiện, đảm bảo được tính răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người tốt, sống có ích cho gia đình và xã hội.

[4] Về trách nhiệm dân sự, bị cáo đã trả lại số tiền chiếm đoạt và nộp tiền khắc phục vào quỹ thi hành án nên bà T, ông Th không yêu cầu bồi thường về dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về trách nhiệm quản lý của ông Lý Minh Th1, Chi cục trưởng và ông Nguyễn Quốc Tr, Phó chi cục trưởng thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cà Mau chưa thực hiện đúng trình tự, thủ tục về thi hành án trong việc ký quyết định về đình chỉ thi hành án, thiếu kiểm tra đối với việc ký quyết định thu phí thi hành án trong hai vụ việc do bị cáo P được phân công giải quyết. Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định được ông Th1 và ông Tr không biết việc bị cáo lập khống biên bản, hồ sơ để chiếm đoạt tiền của những người được thi hành án và không hưởng lợi từ hành vi phạm tội của bị cáo, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát tối cáo có Văn bản số 11/KN-VKSTC-C1(P10) ngày 14/3/2019 kiến nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau xử lý hành chính nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, xử lý.

[6] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, bị cáo và người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

Đối với người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[7] Về án phí, bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 và khoản 5 Điều 355, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Căn cứ vào các Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Căn cứ vào Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Tuyên bố bị cáo Phạm Văn P phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn P 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Phạt bổ sung: Cấm bị cáo đảm nhiệm chức danh chấp hành viên trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

- Về án phí:

Án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo phải chịu số tiền là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng – chưa nộp).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Bị cáo; Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- Cơ quan CSĐT Công an Tp.Cà Mau;
- Cơ quan THA hình sự Tp.Cà Mau;
- Lưu hồ sơ; Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lâm Hoài Ân